

## ĐỀ THI GIỮA HỌC KÌ 2 – ĐỀ SỐ 5

MÔN: TIẾNG ANH 11 FRIENDS GLOBAL

BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

## HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. C	9. B	17. responsible	25. A	33. B
2. D	10. C	18. teenagers	26. D	34. D
3. C	11. D	19. undeniably	27. B	35. A
4. B	12. D	20. establishment	28. A	36. C
5. B	13. A	21. B	29. C	37. B
6. B	14. A	22. B	30. B	38. C
7. C	15. C	23. C	31. A	39. C
8. B	16. D	24. C	32. B	40. A

## HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

## 1. C

**Kiến thức:** Phát âm “s”**Giải thích:**

- A. scroll /skrəʊl/
- B. sensor /'sen.sə/
- C. sugar /'fʊg.ə/
- D. screen /skri:n/

Phần được gạch chân ở phương C được phát âm /ʃ/, các phương án còn lại phát âm /s/.

Chọn C

## 2. D

**Kiến thức:** Phát âm “tion”**Giải thích:**

- A. tion /æm'biʃ.ən/
- B. tion /di'vəʊ.ʃən/
- C. tion /,ɔ:.gən.əi'zei.ʃən/
- D. tion /'kwes.tʃən/

Phần được gạch chân ở phương D được phát âm /tʃ/, các phương án còn lại phát âm /ʃ/.

Chọn D

## 3. C

**Kiến thức:** Trọng âm 2 âm tiết

**Giải thích:**

- A. access /'æk.ses/
- B. process /'prəʊ.ses/
- C. success /sək'ses/
- D. progress /'prəʊ.gres/

Phương án C có trọng âm 2, các phương án còn lại có trọng âm 1.

Chọn C

**4. B**

**Kiến thức:** Trọng âm 4 âm tiết

**Giải thích:**

- A. self-confidence /,self'kɒn.fi.dəns/
- B. punctuality /,pʌŋk.tʃu'æ.l.ə.ti/
- C. intelligence /ɪn'tel.ɪ.dʒəns/
- D. experience /ɪk'spiəri.əns/

Phương án D có trọng âm 3, các phương án còn lại có trọng âm 2.

Chọn B

**5. B**

**Kiến thức:** Mệnh đề quan hệ

**Giải thích:**

“that” thay thế cho đại từ quan hệ và trạng từ quan hệ trong mệnh đề quan hệ xác định

what + S + V: cái mà

this (đại từ): này/ đây

it (đại từ): nó

Chris bought some gadgets **that** could collect information about health and help him understand himself better.

*(Chris đã mua một số thiết bị có thể thu thập thông tin về sức khỏe và giúp anh ấy hiểu bản thân mình hơn.)*

Chọn B

**6. B**

**Kiến thức:** Câu hỏi đuôi

**Giải thích:**

Câu hỏi đuôi ở thì hiện tại hoàn thành mượn trợ động từ “have”.

You've downloaded all the new apps to your new phone, **haven't you?**

*(Bạn đã tải tất cả ứng dụng mới xuống điện thoại mới của mình phải không?)*

Chọn B

**7. C**

**Kiến thức:** Cụm động từ

**Giải thích:**

Cụm từ: stay in touch with = keep in touch with (*giữ liên lạc với ai đó*)

Most of our classmates use social media to **stay in touch with** one another.

(*Hầu hết các bạn cùng lớp của chúng tôi sử dụng mạng xã hội để giữ liên lạc với nhau.*)

Chọn C

### 8. B

**Kiến thức:** Lượng từ

**Giải thích:**

A. A few + danh từ đếm được số nhiều: ít

B. Few + danh từ đếm được số nhiều: ít (không đủ, nghĩa tiêu cực)

C. Some + danh từ: Một số

D. None + of + danh từ: Không có

**Few** friends wanted to play computer games with Jimmy, which was a shame.

(*Rất ít bạn bè muốn chơi trò chơi trên máy tính với Jimmy, điều đó thật đáng tiếc.*)

Chọn B

### 9. B

**Kiến thức:** Động từ khuyết thiếu

**Giải thích:**

A. would have sent: lẽ ra đã gửi

B. might have sent: có thể đã gửi

C. must send: phải gửi

D. could send: có thể gửi

Susan **might have sent** you a message, but I'm not sure.

Chọn B

### 10. C

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

A. bluetooth headset (n): tai nghe bluetooth

B. camcorder (n): máy quay phim

C. game console (n): máy chơi game

D. memory stick (n): thẻ nhớ

Most of Tommy's friends have got a Playstation, Xbox, or other **game console**.

(*Hầu hết bạn bè của Tommy đều có Playstation, Xbox hoặc máy chơi game khác.*)

Chọn C

### 11. D

**Kiến thức:** Chức năng giao tiếp

**Giải thích:**

- A. Not at all: Không có gì
- B. Thanks: Cảm ơn
- C. Never mind: Đừng bận tâm
- D. Good idea: Ý tưởng hay đấy

**Anna:** Let's chat online. - **Bill:** **Good idea.**

(*Anna: Hãy trò chuyện trực tuyến. - Bill: Ý tưởng hay đấy.*)

Chọn D

### 12. D

**Kiến thức:** Câu bị động

**Giải thích:**

Cấu trúc bị động hoàn thành cho hành động đã xảy ra trước đó trong quá khứ: to have been Ved/V3

I've looked everywhere, but the file appears **to have been misplaced.**

(*Tôi đã tìm khắp nơi nhưng hình như file đó bị thất lạc.*)

Chọn D

### 13. A

**Kiến thức:** Cấu trúc "used to"

**Giải thích:**

used to V: đã từng làm gì trong quá khứ

get used to + V-ing: dần quen với một việc gì đó ở hiện tại

When he was younger, he **used to go** to the zoo every month.

(*Khi còn nhỏ, anh ấy thường đến sở thú hàng tháng.*)

Chọn A

### 14. A

**Kiến thức:** Cụm động từ

**Giải thích:**

A. look up to: tôn trọng

B. stand up to: giữ nguyên tắc riêng mình khi bị tra khảo bởi cơ quan thẩm quyền

C. come up to: đến một nơi cụ thể

D. make up to: đền bù, bù đắp cho ai đó vì một lỗi lầm

Dylan's teacher asked him to tell about a person whom he admired and **looked up to.**

(*Giáo viên của Dylan yêu cầu cậu kể về một người mà cậu ngưỡng mộ và kính trọng.*)

Chọn A

### 15. C

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

A. sociability (n): hòa đồng

- B. realism (n): chủ nghĩa hiện thực  
 C. idealism (n): chủ nghĩa duy tâm  
 D. honesty (n): trung thực

She never lost her youthful **idealism** and campaigned for just causes all her life.

(Cô ấy không bao giờ đánh mất lý tưởng tuổi trẻ của mình và vận động vì chính nghĩa trong suốt cuộc đời mình.)

Chọn C

### 16. D

**Kiến thức:** Chức năng giao tiếp

**Giải thích:**

- A. Tiếp tục đi  
 B. Hãy khai sáng cho tôi.  
 C. Không còn nghi ngờ gì nữa.  
 D. Bạn có thể tin tưởng vào tôi

**Anna:** You can't tell people off for being late if you're never on time yourself. - **Ben:** You can count on me.

(Anna: Bạn không thể chê trách mọi người vì đến muộn nếu bản thân bạn không bao giờ đến đúng giờ. - Ben: Bạn có thể tin tưởng vào tôi.)

Chọn D

### 17. responsible

**Kiến thức:** Từ vựng – Từ loại

**Giải thích:**

Liên từ “and” nối hai từ cùng loại (tính từ - aware) sau động từ “is”.

responsibility (n): trách nhiệm

responsible (adj): chịu trách nhiệm

Although Mike is a child, he's aware of what he should do and **responsible** enough for his studying.

(Mặc dù Mike còn là một đứa trẻ nhưng cậu ấy đã nhận thức được mình nên làm gì và có trách nhiệm với việc học của mình.)

Đáp án: responsible

### 18. teenagers

**Kiến thức:** Từ vựng – Từ loại

**Giải thích:**

Sau “many” cần một danh từ số nhiều.

teenage (adj): thiếu niên

teenager (n): thiếu niên

Many **teenagers** relax in the evenings in spite of having large amounts of homework.

(Nhiều thanh thiếu niên thư giãn vào buổi tối mặc dù có rất nhiều bài tập về nhà.)

Đáp án: teenagers

### 19. undeniably

**Kiến thức:** Từ vựng – Từ loại

**Giải thích:**

Trước tính từ “clever” cần trạng từ.

deny (v): từ chối

undeniably (adj): không thể phủ nhận

She's stubborn and selfish, but **undeniably** clever.

*(Cô ấy bướng bỉnh và ích kỷ, nhưng không thể phủ nhận thông minh.)*

Đáp án: undeniably

### 20. establishment

**Kiến thức:** Từ vựng – Từ loại

**Giải thích:**

Sau mạo từ “the” cần một danh từ.

establish (v): thành lập

establishment (n): sự thành lập

With the **establishment** of major new markets, the economy is thriving.

*(Với việc thành lập các thị trường mới lớn, nền kinh tế đang phát triển mạnh.)*

Đáp án: establishment

### 21. B

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

A. machines (n): máy móc

B. tool (n): công cụ

C. gadget (n): tiện ích

D. products (n): sản phẩm

Recently launched AI (21) **tool** like ChatGPT have captured the public's imagination.

*(Công cụ AI (21) mới ra mắt gần đây như ChatGPT đã chiếm được trí tưởng tượng của công chúng.)*

Chọn B

### 22. B

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

A. ordinary (adj): bình thường

B. usual (adj): thông thường

C. common (adj): phổ biến, trung tính

D. popular (adj): phổ biến, được nhiều người ưa thích, mang nghĩa tích cực

They offer (22) **usual** users the chance to interact with what is known as "generative AI", ...

(Họ cung cấp (22) người dùng thông thường cơ hội tương tác với cái được gọi là "AI sáng tạo", ...)

Chọn B

### 23. C

**Kiến thức:** Mệnh đề quan hệ

**Giải thích:**

Dùng đại từ quan hệ "which" thay thế cho AI trong mệnh đề quan hệ Không xác định.

that: không được sử dụng trong mệnh đề quan hệ Không xác định

this (đại từ): đây/ này

it (đại từ): nó

..., (23) **which** can summarise information from multiple sources within seconds, debug computer code and write presentations.

(..., (23) có thể tổng hợp thông tin từ nhiều nguồn trong vài giây, gỡ lỗi mã máy tính và viết bài thuyết trình.)

Chọn C

### 24. C

**Kiến thức:** Giới từ

**Giải thích:**

debate over + N: tranh luận về cái gì

Their rollout has sparked renewed debate (24) **over** the role of AI in society, by offering a tangible illustration of the potential risks and rewards of the new technology.

(Việc triển khai của họ đã làm dấy lên cuộc tranh luận mới (24) về vai trò của AI trong xã hội, bằng cách đưa ra một minh họa hữu hình về những rủi ro và lợi ích tiềm ẩn của công nghệ mới.)

Chọn C

### 25. A

**Kiến thức:** Từ

**Giải thích:**

A. fast (adj): nhanh

B. thin (adj): mỏng

C. heavy (adj): nặng

D. fat (n): béo

thick and fast (idiom): nhanh chóng và với số lượng lớn.

Calls for the dramatic rise in emerging AI to be better regulated have been coming thick and (25) **fast**, from both politicians and tech leaders.

(Những lời kêu gọi sự gia tăng mạnh mẽ của AI mới nổi cần được quản lý tốt hơn ngày càng dày đặc và (25) nhanh chóng, từ cả các chính trị gia và các nhà lãnh đạo công nghệ.)

Chọn A

**Đoạn văn hoàn chỉnh:**

Recently launched AI (21) **tool** like ChatGPT have captured the public's imagination. They offer (22) **usual** users the chance to interact with what is known as "generative AI", (23) **which** can summarise information from multiple sources within seconds, debug computer code and write presentations.

Their rollout has sparked renewed debate (24) **over** the role of AI in society, by offering a tangible illustration of the potential risks and rewards of the new technology. Calls for the dramatic rise in emerging AI to be better regulated have been coming thick and (25) **fast**, from both politicians and tech leaders.

**Tạm dịch:**

*Công cụ AI (21) mới ra mắt gần đây như ChatGPT đã chiếm được trí tưởng tượng của công chúng. Họ cung cấp cho (22) người dùng thông thường cơ hội tương tác với cái được gọi là "AI sáng tạo", (23) có thể tóm tắt thông tin từ nhiều nguồn trong vài giây, gỡ lỗi mã máy tính và viết bài thuyết trình.*

*Việc triển khai của họ đã làm dấy lên cuộc tranh luận mới (24) về vai trò của AI trong xã hội, bằng cách đưa ra một minh họa hữu hình về những rủi ro tiềm ẩn và phần thưởng của công nghệ mới. Những lời kêu gọi sự gia tăng mạnh mẽ của AI mới nổi để được quản lý tốt hơn đã ngày càng dày đặc và (25) nhanh chóng, từ cả chính trị gia và các nhà lãnh đạo công nghệ.*

**Bài đọc:**

Mickey Mouse, an animated cartoon character created by Walt Disney and Ub Iwerks, is considered the most popular and recognizable cartoon character in the world. Mickey made his first public appearance in Steamboat Willie on November 18, 1928, which established his core characteristics: cheerful in spirit, yet roughish in complexion. Mickey was often joined by his girlfriend, Minnie Mouse, as well as an animated gang of friends that included Donald Duck, Goofy, and Pluto. The earliest cartoons **portrayed** Mickey as a country boy living in the Midwest.

Mickey is easily identified by his round ears, red shorts, white gloves, and yellow shoes. Actually, throughout his existence, Mickey has undergone a few changes. In 1940, Mickey was given pupils in his eyes. Later, he would lose his trademark red pants and start wearing different clothes.

Originally, Walt Disney did Mickey Mouse's vocal expressions such as whistling, laughing, or crying. Mickey did not actually speak until 1929 and interestingly enough, Mickey's first words were "Hot dogs! Hot dogs!"

One of the reasons why Walt Disney was much more successful than other animators at that time was because of his use of sound. He created a soundtrack to match the scenes in the cartoons.

Mickey Mouse has appeared in over 130 films. "When people laugh at Mickey Mouse, it's because he's so human; and that is the secret of his popularity, said Walt Disney.

In 1978, Mickey became the first cartoon character to receive a star on the Hollywood Walk of Fame. Today, Mickey stands as the highest-grossing animated character of all time. As its most famous character, Mickey Mouse serves as the **mascot** of the Walt Disney Company and is well-known all over the world.

**Tạm dịch:**



*Chuột Mickey, một nhân vật hoạt hình hoạt hình do Walt Disney và Ub Iwerks tạo ra, được coi là nhân vật hoạt hình nổi tiếng và dễ nhận biết nhất trên thế giới. Mickey xuất hiện trước công chúng lần đầu tiên trong Steamboat Willie vào ngày 18 tháng 11 năm 1928, điều này đã tạo nên những đặc điểm cốt lõi của anh: tinh thần vui vẻ nhưng nước da thô ráp. Mickey thường có bạn gái của anh ấy, Chuột Minnie, cũng như một nhóm bạn hoạt hình bao gồm Vịt Donald, Goofy và Sao Diêm Vương tham gia cùng Mickey. Những phim hoạt hình đầu tiên miêu tả Mickey là một cậu bé nhà quê sống ở vùng Trung Tây.*

*Mickey có thể dễ dàng nhận ra nhờ đôi tai tròn, quần short màu đỏ, găng tay trắng và giày màu vàng. Thực ra trong suốt thời gian tồn tại của mình, Mickey đã trải qua một số thay đổi. Năm 1940, Mickey được tặng đồng tử cho mắt. Sau đó, anh ấy mất đi chiếc quần đỏ đặc trưng của mình và bắt đầu mặc những bộ quần áo khác.*

*Ban đầu, Walt Disney thực hiện các biểu cảm giọng nói của Chuột Mickey như huýt sáo, cười hoặc khóc. Mickey đã không thực sự nói được cho đến năm 1929 và thật thú vị, lời đầu tiên của Mickey là "Hot dogs! Hot dog!"*

*Một trong những lý do khiến Walt Disney thành công hơn nhiều so với các nhà làm phim hoạt hình khác vào thời điểm đó là do ông sử dụng âm thanh. Anh ấy đã tạo ra một bản nhạc nền phù hợp với các cảnh trong phim hoạt hình.*

*Chuột Mickey đã xuất hiện trong hơn 130 bộ phim. "Khi mọi người cười nhạo chuột Mickey, đó là vì anh ấy quá giống con người; và đó chính là bí quyết tạo nên sự nổi tiếng của ông, Walt Disney nói.*

*Năm 1978, Mickey trở thành nhân vật hoạt hình đầu tiên được gắn sao trên Đại lộ Danh vọng Hollywood. Ngày nay, Mickey là nhân vật hoạt hình có doanh thu cao nhất mọi thời đại. Là nhân vật nổi tiếng nhất của nó, Chuột Mickey đóng vai trò là linh vật của Công ty Walt Disney và nổi tiếng khắp thế giới.*

## 26. D

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

Ý chính của đoạn văn là gì?

- A. Walt Disney - người tiên phong trong lĩnh vực hoạt hình
- B. Câu chuyện thành công của Walt Disney
- C. Lần đầu tiên xuất hiện trước công chúng của chuột Mickey
- D. Cuộc đời và lịch sử của chuột Mickey

**Thông tin:** Mickey Mouse, an animated cartoon character created by Walt Disney and Ub Iwerks, is considered the most popular and recognizable cartoon character in the world... In 1940, Mickey was given pupils in his eyes... Mickey did not actually speak until 1929 and interestingly enough, Mickey's first words were "Hot dogs! Hot dogs!" ...

*(Chuột Mickey, một nhân vật hoạt hình hoạt hình do Walt Disney và Ub Iwerks tạo ra, được coi là nhân vật hoạt hình nổi tiếng và dễ nhận biết nhất trên thế giới ... Mickey đã không thực sự nói được cho đến năm 1929 và thật thú vị, lời đầu tiên của Mickey là "Hot dogs! Hot dog!" ...)*

Chọn D

**27. B**

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

Từ “potrayed” trong đoạn văn gần nghĩa nhất với \_\_\_\_\_.

- A. mang
- B. mô tả
- C. vẽ
- D. bắt chước

potrayed = described (v): được miêu tả

**Thông tin:** The earliest cartoons **portrayed** Mickey as a country boy living in the Midwest.

*(Những phim hoạt hình đầu tiên miêu tả Mickey là một cậu bé nhà quê sống ở vùng Trung Tây.)*

Chọn B

**28. A**

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

Từ đoạn văn có thể suy ra rằng \_\_\_\_\_.

- A. hầu hết các công ty hoạt hình đều tạo ra hoạt hình không tiếng khi phim hoạt hình của Walt Disney được làm nhạc nền
- B. hầu hết các nhà làm phim hoạt hình ngoại trừ Walt Disney đều thực hiện một loạt các bức vẽ trên giấy
- C. không giống như các nhà làm phim hoạt hình khác, Walt Disney không chỉ tạo ra chuột Mickey
- D. nhạc phim là một bộ phim ca nhạc Walt Disney tạo ra

**Thông tin:** One of the reasons why Walt Disney was much more successful than other animators at that time was because of his use of sound. He created a soundtrack to match the scenes in the cartoons.

*(Một trong những lý do khiến Walt Disney thành công hơn nhiều so với các nhà làm phim hoạt hình khác vào thời điểm đó là do ông sử dụng âm thanh. Anh ấy đã tạo ra một bản nhạc nền phù hợp với các cảnh trong phim hoạt hình.)*

Chọn A

**29. C**

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

Theo đoạn văn, tất cả các câu sau đây đều đúng NGOẠI TRỪ \_\_\_\_\_.

- A. Mickey lần đầu tiên xuất hiện trước công chúng vào năm 1928
- B. Mickey là nhân vật hoạt hình đầu tiên biết nói và lời nói đầu tiên của anh ấy là... “xúc xích”.
- C. Nhờ chuột Mickey mà Walt Disney trở thành họa sĩ hoạt hình
- D. Chuột Mickey được gắn sao trên Đại lộ Danh vọng Hollywood năm 1978

**Thông tin:** Mickey made his first public appearance in Steamboat Willie on November 18, 1928, which established his core characteristics: cheerful in spirit, yet roughish in complexion. => Đáp án A

(Mickey xuất hiện trước công chúng lần đầu tiên trong Steamboat Willie vào ngày 18 tháng 11 năm 1928, điều này đã tạo nên những đặc điểm cốt lõi của anh: tinh thần vui vẻ nhưng nước da thô ráp.)

Mickey did not actually speak until 1929 and interestingly enough, Mickey's first words were "Hot dogs! Hot dogs!" => Đáp án B

(Mickey đã không thực sự nói được cho đến năm 1929 và thật thú vị, lời đầu tiên của Mickey là "Hot dogs! Hot dog!")

In 1978, Mickey became the first cartoon character to receive a star on the Hollywood Walk of Fame. => Đáp án D

(Năm 1978, Mickey trở thành nhân vật hoạt hình đầu tiên được gắn sao trên Đại lộ Danh vọng Hollywood.)

Chọn C

### 30. B

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

Từ "mascot" trong đoạn văn gần nghĩa nhất với \_\_\_\_\_.

- A. hình ảnh
- B. biểu tượng
- C. nhân vật
- D. người kiếm tiền

mascot (n): linh vật = symbol (n): biểu tượng

**Thông tin:** As its most famous character, Mickey Mouse serves as the **mascot** of the Walt Disney Company and is well-known all over the world.

(Là nhân vật nổi tiếng nhất của nó, Chuột Mickey đóng vai trò là linh vật của Công ty Walt Disney và nổi tiếng khắp thế giới.)

Chọn B

### 31. A

**Kiến thức:** Câu chẻ

**Giải thích:**

**Cấu trúc câu chẻ:** It is/ was + cụm từ nhấn mạnh + that/ who + S + V

Katie couldn't get the job because she wasn't confident.

(Katie không thể có được công việc vì cô ấy không tự tin.)

A. It was because of Katie's lack of confidence that she couldn't get the job.

(Chính vì Katie thiếu tự tin nên cô ấy không thể nhận được công việc đó.)

B. If Katie was confident, she could get the job.

(Nếu Katie tự tin, cô ấy có thể nhận được công việc.)

C. Katie wished she were more confident because she couldn't get the job.

(Katie ước gì cô ấy tự tin hơn vì cô ấy không thể xin được việc làm.)

D. Not getting the job, Katie wasn't confident.

(Không nhận được việc làm, Katie không tự tin.)

Chọn A

### 32. B

**Kiến thức:** Động từ khuyết thiếu

**Giải thích:**

**be compulsory:** *bắt buộc* = **must** + **V: phải**

It is compulsory to wear seat belts in cars.

(Bắt buộc phải thắt dây an toàn trên ô tô.)

A. We need to wear seat belts when driving cars.

(Chúng ta cần thắt dây an toàn khi lái xe ô tô.)

B. We must wear seat belts when travelling by car.

(Chúng ta phải thắt dây an toàn khi đi ô tô.)

C. We are supposed to wear seat belts in cars.

(Chúng ta phải thắt dây an toàn trên ô tô.)

D. We don't have to wear seat belts in cars.

(Chúng ta không phải thắt dây an toàn trên ô tô.)

Chọn B

### 33. B

**Kiến thức:** Câu chẻ

**Giải thích:**

**Cấu trúc câu chẻ:** **It is/ was + cụm từ nhấn mạnh + that/ who + S + V**

Mark works harder than anyone else in this office.

(Mark làm việc chăm chỉ hơn bất kỳ ai khác trong văn phòng này.)

A. It's Mark who works hardest.

(Mark là người làm việc chăm chỉ nhất.)

B. It's Mark who works harder than anyone else in this office.

(Chính Mark là người làm việc chăm chỉ hơn bất kỳ ai khác trong văn phòng này.)

C. It's in this office that no one works except Mark.

(Ở văn phòng này không có ai làm việc ngoại trừ Mark.)

D. Hardly does anyone else in this office work like Mark does.

(Hầu như không có ai khác trong văn phòng này làm việc như Mark.)

Chọn B

### 34. D

**Kiến thức:** Mệnh đề kết quả

**Giải thích:**

**Cấu trúc:** S + V + **such** + adjective + Noun + **that** + S + V = S + V + **so** + adj + N + **that** + S + V: *quá ... đến nỗi mà ...*

The game was very difficult. They decided to quit it.

*(Trò chơi rất khó khăn. Họ quyết định từ bỏ nó.)*

A. The game was so difficult, and they quit it immediately.

*(Trò chơi quá khó và họ đã bỏ nó ngay lập tức.)*

B. It was so difficult that they decided to quit.

*(Khó khăn đến mức họ quyết định nghỉ việc.)*

C. Such was difficult a game that they quit. => sai ngữ pháp: So difficult was a game

D. It was such a difficult game that they decided to quit it.

*(Đó là một trò chơi khó đến mức họ quyết định bỏ nó.)*

Chọn D

**35. A**

**Kiến thức:** Mệnh đề quan hệ

**Giải thích:**

Sử dụng đại từ quan hệ “whose” thay cho tính từ sở hữu “his” trong mệnh đề quan hệ.

The reporter will question the man. His house was broken into last night.

*(Phóng viên sẽ thẩm vấn người đàn ông đó. Nhà anh ấy bị đột nhập tối qua.)*

A. The man whose house was broken into last night will be questioned by the reporter.

*(Người đàn ông bị đột nhập vào nhà tối qua sẽ bị phóng viên thẩm vấn.)*

B. The reporter will question the man whose house was broken into. => thiếu “last night”

C. The man will inform the reporter about his house which was broken into.

*(Người đàn ông sẽ thông báo cho phóng viên về ngôi nhà của mình bị đột nhập.)*

D. The reporter will announce that the man’s house was broken into last night.

*(Phóng viên sẽ thông báo rằng nhà của người đàn ông đó đã bị đột nhập vào đêm qua.)*

Chọn A

**36. C**

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:**

Máy ảnh kỹ thuật số

A. Anh ấy quên bật nó lên.

B. Nó cần nhiều phim hơn.

C. Bộ nhớ đầy.

**Thông tin:** “Memory card full.”

(“Thế nhớ đây.”)

Chọn C

**37. B**

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:**

Đèn pin

A. Bóng đèn bị hỏng.

B. Pin đã hết.

C. Nó quá bẩn.

**Thông tin:** I think the batteries are dead.

(Tôi nghĩ pin đã hết.)

Chọn B

**38. C**

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:**

Nồi cơm điện

A. Anh ấy đã nhấn nhầm nút.

B. Anh ấy cho vào quá nhiều cơm.

C. Anh ấy cho vào quá nhiều nước.

**Thông tin:** You added too much water.

(Bạn đã thêm quá nhiều nước.)

Chọn C

**39. C**

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:**

Đầu đĩa CD

A. Đĩa CD quá bẩn.

B. Anh ấy không đưa vào đĩa CD.

C. Âm lượng quá thấp.

**Thông tin:** The volume is too low.

(Âm lượng quá thấp.)

Chọn C

**40. A**

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:**

Máy rửa chén

- A. Cô ấy không rửa bát trước.
- B. Cô ấy cho quá nhiều xà phòng vào.
- C. Cô ấy cho vào quá nhiều món ăn.

**Thông tin:** You didn't rinse the dishes first.

*(Bạn đã không rửa bát đĩa trước.)*

Chọn A

**Bài nghe:**

1.

**A:** Do you understand these new cameras? I can turn it on, but it won't let me take any pictures.

**B:** Why don't you see what it says on the display screen?

**A:** Good idea. Let's see ... It says, "Memory card full." Is that a problem?

**B:** Yeah. It means the camera's memory is full. You'll have to erase some pictures.

2.

**A:** Oh!

**B:** What's the matter, Lisa?

**A:** All I want is some light here. Can you help me get this flashlight to work?

**B:** Hmm. I think the batteries are dead. Why don't you try replacing them?

**A:** Oh, yeah. Good idea.

3.

**A:** I promised my wife we'd have rice with our dinner, but I can't get this rice cooker to work. It's taking a really long time to cook the rice.

**B:** Let me look inside. Here's the problem. You added too much water. That's why it's taking so long.

**A:** Oh. That makes sense.

4.

**A:** I'm totally confused. I just want to hear my new CD, but the CD player won't play it.

**B:** I think I know what the problem is. The volume is too low. That's why you can't hear the music. Here, just push this button.

**A:** All right. Thanks!

5.

**A:** I washed these dishes in the dishwasher, but they're still dirty. It's really frustrating.

**B:** Yeah. I'll tell you what the problem is. You didn't rinse the dishes first. It's an old dishwasher, so you have to do that.

**Tạm dịch:**

1.

*A: Bạn có hiểu những chiếc máy ảnh mới này không? Tôi có thể bật nó lên nhưng nó không cho phép tôi chụp bất kỳ bức ảnh nào.*

B: Tại sao bạn không nhìn thấy dòng chữ trên màn hình hiển thị?

Đáp: Ý kiến hay đấy. Để xem nào... Nó báo, "Thẻ nhớ đầy." Đó có phải là vấn đề không?

B: Vâng. Nó có nghĩa là bộ nhớ của máy ảnh đã đầy. Bạn sẽ phải xóa một số hình ảnh.

2.

Đ: Ô!

B: Có chuyện gì vậy Lisa?

A: Tất cả những gì tôi muốn là chút ánh sáng ở đây. Bạn có thể giúp tôi làm cho chiếc đèn pin này hoạt động được không?

B: Ừm. Tôi nghĩ pin đã chết. Tại sao bạn không thử thay thế chúng?

Đ: Ồ, vâng. Ý tưởng tốt.

3.

A: Tôi đã hứa với vợ tôi là chúng tôi sẽ ăn cơm vào bữa tối, nhưng tôi không thể làm cho chiếc nồi cơm điện này hoạt động được. Phải mất một thời gian rất dài để nấu cơm.

B: Để tôi nhìn vào bên trong. Đây là vấn đề. Bạn đã thêm quá nhiều nước. Đó là lý do tại sao nó lại mất nhiều thời gian như vậy.

Đ: Ồ. Điều đó có ý nghĩa.

4.

A: Tôi hoàn toàn bối rối. Tôi chỉ muốn nghe đĩa CD mới của mình nhưng đầu đĩa CD không phát được.

B: Tôi nghĩ tôi biết vấn đề là gì. Âm lượng quá thấp. Đó là lý do tại sao bạn không thể nghe được âm nhạc. Đây, chỉ cần nhấn nút này.

Đ: Được rồi. Cảm ơn!

5.

A: Tôi đã rửa những chiếc đĩa này trong máy rửa chén nhưng chúng vẫn bẩn. Nó thực sự bực bội.

B: Vâng. Tôi sẽ cho bạn biết vấn đề là gì. Bạn đã không rửa bát đĩa trước. Đó là một chiếc máy rửa chén cũ nên bạn phải làm điều đó.